Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình) - Phu

Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình)

Phu Phu:

1) Người phu lao động: A laborer.

2) Người (nói chung): A man.

3) Trượng phu: A sage officer.

4) Phu quân (chồng): A husband.

5) Phổ biến: To spread—To diffuse—To promulgate—To announce.

6) See Phu Tọa.

Phu Bến Tàu: Docker.

Phu Cụ,,

1) Áo cà sa: The monk's robe.

2) Chiếc đệm trải ra trước bàn thờ Phật: The displayed, or promulgating article in front of the altar of the Buddha.

Phu Mạn Đà La,, Để tấm vải Mạn Đà La dưới đất—To spread a magic cloth, or mandala, on the ground

Phu Nhân,, Mistress—Wife

Phu Phụ: Husband and wife.

Phu Quân: My husband.

Phu Quét Đường: Street sweeper.

Phu Thê: See Phu Phụ.

Phu Tọa,, Cách ngồi đặt bàn chân nầy lên đùi chân kia (có hai cách, một là kiết già, hai là bán già)—To sit cross-legged

** For more information, please see Kiết Già, and Bán Già Phu Tọa.

Phú:

1) Che dấu: Một trong các địa pháp tiểu phiền não (sợ mất danh dự mà che dấu tội lỗi của mình)—Covering—Deceit—See Tùy Phiền Não.

2) Giàu sang—Rich—Wealthy—Well-supplied.

3) Ném: To throw—To overthrow.

Phước Bạch,, Phủ một tấm khăn nhỏ lên bức tượng—To throw a coverlet over an image

Phước Bát,, Bát lộn ngược đặt dưới chín vòng tròn trên nóc chùa—The inverted bowl at the top of a pagoda below the nine circles.

Phú Ca La: Pudgala (skt)—See Phú Già La.

Phú Cường: See Phú Hào.

Phước Diện,,

1) Vải che mặt: A veil for the face.

2) Che mặt: To cover the face.

Phú Đa: Putana (skt)—See Bố Đát Na and Phú Đơn Na.

Phú Đà Na,, Putana (skt)—See Phú Đơn Na

Phú Đặc Ca Gia: Pudgala (skt)—See Phú Già La.

Phú Đặc Ca La: Pudgala (skt)—See Phú Già La.

Phú Đơn Na: Putana (skt)—Phú Đà Na—Xú Ngạ Quỷ—Loài quỷ một khi bắt người liền làm cho người ấy cảm thấy như mình đang nằm trên lửa—A kind of demon who once invades a person's body makes that person feel as if he or she is on fire (a class of pretas in charge of fevers).

Phú Gia: A wealthy family.

Phú Già La,, Pudgala (skt)—Bổ Đặc Già La—Phú Đặc Ca La—Chúng sanh có hình tướng, dáng vẻ và tâm thức (con người): Living beings that have form, body and soul (living beings that have body, matter, the soul, personal identity, interpreted by man, men, human being, and all the living)

1) Hữu tình: The sentient beings.

2) Tất cả chúng sanh: All living beings.

3) Tất cả chúng sanh chịu luân lưu trong luân hồi sanh tử: All living beings subject to metempsychosis.

4) Thú hướng: Direction, or transmigration.

Phước Giảng,, Trả bài cho thầy—To repeat a lesson to a teacher

Phú Hào: Wealthy and powerful.

Phú Hậu: Enormously rich.

Phước Hộ,, See Phú Gia

Phước Khí,,

1) Đồ dùng để ngăn cản hay tắc, chẳng hạn như đồ tắc nước, hay ngói không cho nước thấm vào nhà: Things for turning off, e.g. water, as tiles do.

2) Tâm bị tắc nghẽn không thấm được đạo pháp: Impermeable resistant to teaching.

Phước Kiên,, Mặc phủ lên vai (loại áo cà sa phú-kiên-y che vai phải; trong khi kỳ-chi-y là áo che vai trái)—To throw a robe over the shoulder

Phú La,, Pula or Para (skt)

1) Quốc độ: Pura (skt)—Land—Country—City.

2) Chiếc giày ngắn dùng để trang sức: A short-legged (ornament) boot—Boot or shoe ornamentation.

Phú La Bạt Đà La: See Phú La (2).

Phú Lan Đà La,, Purandara (skt)

1) Người phá vở thành lũy: Stronghold breaker, fortress destroyer.

2) Một tên khác của Thần Sấm Sét: Another name for Indra for thunder-god.

Phú Lan Na Ca Diếp,, Puruna-kasyapa (skt)—See Bất Lan Ca Diếp

Phú Lâu Na,, Purna (skt)—Phú Lâu Na Di Chất Na Ni Tử, con của trưởng giả Ba-Va và một người gái nô lệ. Ông là một trong 1250 vị A La Hán đệ tử Phật, cũng là một trong thập đại đệ tử của Phật có biệt tài thuyết pháp. Bị người anh bạc đãi trong thương vụ, nhưng ông đã cứu người anh nầy trong một chuyến đắm tàu. Về sau ông xây một tịnh xá hiến cho Phật. Ông được Phật thọ ký sẽ thành Phật đời vị lai với hiệu là Pháp Minh Như Lai—Purnamaitrayaniputra, or Maitrayaniputra, son of Bhava by a slave girl, often confounded with Maitreya. One of the 1250 Arhat disciples of the Buddha. He was also one of the ten great disciples of the Buddha. He was the chief preacher among the ten principal disciples of Sakyamuni. Ill-treated by his brother, engaged in business, saved his brother from shipwreck by conquering Indra through samadhi. He built a vihara (monastery) for Sakyamuni. The Buddha predicted that he would become a Buddha titled Dharmaprabhasa

Phú Lâu Na Di Đa La Ni Tử, , Purna-Maitrayaniputtra (skt)—See Phú Lâu Na

Phú Lâu Na Phú La: Purusapura (skt)—Phú Lâu Sa Phú La—Phú Lưu Sa Phú La—Trượng Phu Thổ, tên một vương quốc cổ, phía Bắc Ấn Độ, bây giờ là Peshwar, nơi mà người ta nói rằng Ngài Thiên Thân Bồ Tát đã ra đời—The ancient capital of Gandhara, north of India, the modern Peshawar, stated to be the native country of Vasubandhu.

Phú Lâu Sa,, Purusa (skt)

1) Nhân loại: Man—Mankind.

2) Con người được nhân cách hóa làm Na La Diên Thiên (một loại trời): Man personified as Narayana—See Narayana.

3) Tâm Thức: Soul and source of the universe.

4) Thần Ngã: The spiritual self.

5) Ngã: Atman (skt)—Ego—Tánh chất đặc biệt của "ngã" là tư tưởng, và qua một chuỗi thay đổi của kiếp hiện hữu—The atman whose characteristic is thought, and which through successive modifications, all forms of existence—See Atman in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Phú Lâu Sa Phú La,, Purusapura (skt)—See Phú Lâu Na Phú La

Phú Lưu Sa Phú La: Purusapura (skt)—See Phú Lâu Na Phú La.

Phước Mộ,, Vong linh trở về viếng mồ ba ngày sau khi đã được chôn cất—To return to visit a grave on the third day after internment.

Phú Na,, Punya, Punar, or Purna (skt)—See Phú Lâu Na

Phú Na Bà Tô,, Punarvasu (skt)—Tên của một vị sư Ấn Độ—Name of an Indian monk

Phú Na Bạt Đà,, Purnabhadra (skt)—Tên cùa một Thần tướng—Name of a spirit-general

Phú Na Da Xá,, Punyayasas (skt)—Phú Na Dạ Xoa—See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ (11)

Phú Na Dạ Xa,, Punyayasas (skt)—See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ (11)

Phú Na Kỳ: Purneccha (skt).

1) Tên của một loại ngạ quỷ (khi Đức Phật đang trụ tại tịnh xá Trúc Lâm trong thành Vương Xá, tôn giả Mục Kiền Liên thấy một con quỷ thân hình đen đủi như cột nhà cháy, bụng to như núi, cổ khẳng khiu như cây kim, vừa chạy khắp nơi vừa la hét om sòm, đòi phân và nước tiểu để uống. Ngài Mục Kiền Liên bèn đến hỏi Đức Phật. Đức Phật đáp: "Trong đời Hiền Kiếp nầy ở thành Xá Vệ, có một vị trưởng giả làm nghề ép mía lấy mật mà trở nên đại phú. Bấy giờ có vị Bích Chi Phật mắc bệnh tiêu khát, bèn đến vị trưởng giả xin nước mía để uống. Vị trưởng giả lòng rất hoan hỷ, bảo với người vợ là Phú Na Kỳ rằng 'tôi có việc cần phải đi gấp, nàng ở nhà hãy lấy nước mía mà bố thí cho vị Bích Chi Phật nầy.' Sau khi chồng đi, người vợ bèn cầm lấy chiếc bát của vị Bích Chi Phật, vào bên trong mà tiểu tiện vào đó, đoạn đổ thêm nước mía vào, rồi đưa cho vị Bích Chi Phật. Vị Bích Chi Phật cầm bát định uống, nhưng biết không phải là nước mía, bèn đổ xuống đất rồi cầm bát không ra về. Người phụ nữ ấy khi thác sanh đọa làm ngạ quỷ, lúc nào cũng bị cơn đói khát ghê gớm dày vò)—Name of a preta, or hungry ghost.

2) Tên của một nhà sư: Name of a monk.

Phú Nông: A rich farmer.

Phú Ông: A rich man.

Phú Quí: Rich and noble.

Phú Sa,, Pusya (skt)

1) Một vị cổ Tiên—An ancient rsi.

2) Tên một chòm sao: Name of a constellation.

Phú Thọ: Rich and long-lived.

Phú Thương: Rich merchant.

Phước Tục Đế,, Thế Tục Đế—Tục đế chẳng những không lột hết được nghĩa lý mà còn che lấp mất chân lý (thí dụ như sắc vốn không phải là cái bình mà cho là cái bình; thanh vốn không phải là ca khúc mà cho là ca khúc)—The unenlightened inversion of reality, common views of things

Phù:

1) Nổi lềnh bềnh: Floating—Drifting—Unsettled.

2) Phù trợ—Aid—Support—Uphold.

Phù Chú,, Incantation

Phù Danh: Vainglory.

Phù Đà: See Buddha and Stupa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Phật in Vietnamese- English Section.

Phù Đầu: See Buddha and Stupa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Phật in Vietnamese- English Section.

Phù Đồ,,stupa

1) Buddha (skt): Còn gọi là Hưu Đồ, là âm khác của Phật Đà—Another name for Buddha—See Buddha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Phật in Vietnamese-English Section.

2) Stupa (skt): Xưa gọi Phật giáo là Phù Đồ, về sau nầy từ Phù Đồ dùng để chỉ riêng tháp thờ xá lợi Phật—Formerly “Phù Đồ” means “Buddhism;” however, nowadays, it is used to indicate a stupa of Buddha’s relics—

Phù Hợp: To agree—To correspond—To accord.

Phù Hộ: To protect (spirits).

Phù Khổng,, Lổ hỏng xuyên qua bọng cây trôi lền bềnh trên biển, mà con rùa một mắt tình cờ nhìn thấy được mặt trăng, quả là cơ hội hiếm có, giống như cơ hội được gặp Phật quả là hiếm hoi vậy—A hole in a floating log, through which a one-eyed turtle accidentally obtains a glimse of the moon, the rarest of chances, e.g. the rareness of meeting a Buddha.

Phù Luật Đàm Thường Giáo: Giáo pháp phù trợ giới luật, thuyết giải Phật tính thường trụ, như trong Kinh Niết Bàn—The teaching which supports the rules and speaks of the eternal, i.e. the Nirvana Sutra.

Phù Mộc,, Khúc gỗ nổi (dụ con rùa mù và khúc gỗ nổi)—A floating log—See Manh Quy

Phù Nang,, Chiếc phao (vật mà người đi sông lớn hay biển thường hay mang theo để đề phòng chết đuối. Phù nang ví như giới cấm đối với người tu. Muốn vượt qua biển khổ, muốn chấm dứt luân hồi, người tu phải giữ gìn giới luật, không giữ giới thì chẳng khác nào đâm lủng phao, chẳng những không qua được bờ bên kia, mà còn bị nhận chìm trong biển đời sanh tử nữa)—A floating bag, a swimming float, a lifebuoy

Phù Phép Phù Du: Externalist guru or shaman.

Phù Phiếm: Futility

Phù Sinh: Short life.

Phù Sớ,, Tên khác của Kinh Niết Bàn mà tông Thiên Thai cho rằng là sự khuếch đại của Kinh Pháp Hoa—Supporting Commentary, another name for the Nirvana Sutra. According to the T'ien-T'ai, it is an amplification of the Lotus Sutra.

Phù Tát,, Bodhisattva (skt)—See Bồ Tát

Phù Trần,, Bụi nổi—Tất cả các pháp hữu vi đều như bụi nổi, không chân thực. Nó che lấp mất chân tính—Floating dust or atoms, unstable matter, i.e. phenomena which hide reality

Phù Trần Căn,, Ngũ Trần Phù Trợ Chính Căn hay ngoại hình của ngũ căn, có thể thấy được hay nghe được như thị giác, thính giác, vân vân, là phù trần phù trợ "chính căn." Đối lại với thắng nghĩa căn—The external organs of sensation, i.e. of sight, hearing, etc, which aid the senses. Also means "fleeting," or "vacuous," these external things having an illusory existence; the real organs, or indriya; in contrast with the function of faculty of sensation

Phù Tưởng,, Những tư tưởng phù phiếm không thật—Passing thoughts, unreal fancies

Phù Vân,, Đời sống hay thân nầy cũng trôi nổi giống mây bay vậy—A drifting cloud, e.g. this life, or the body

Phủ Quyết: To veto.

Phũ Phàng: Brutal—Cruel.

Phuï:

1) Cha: Tỷ Đa—Father.

2) Đàn bà: A woman.

3) Phụ Trợ: Subsequent—To aid—To assist.

4) Phụ Cận: Adjoin—Near.

5) Phụ Lục: Appendix—Attached to.

6) Theo giáo điển nhà Phật, không có thứ gì nguy hiểm cho cuộc sống tịnh xá hơn đàn bà. Đàn bà là cội rễ khổ đau, là chướng ngại, là sự hủy diệt, là vướng mắc, sầu khổ, hận thù và mù quáng, vân vân—A woman—According to Buddhist teaching, nothing is so dangerous to monastic chastity as woman. She is the root of all misery, hindrance, destruction, bondage, sorrow, hatred, blindness, etc.

7) Phụ phàng: To turn the back on someone.

8) Tiền phúng điếu: Pecuniary aid for funerals.

9) Vác mang trên vai hay lưng: To bear on the shoulder or back.

10) Vợ: A wife.

Phụ Cận: Adjacent—Near—Neighboring.

Phụ Giúp: To help—To assist.

Phụ Họa: To repeat someone's opinion.

Phụ Khuyết: To be alternate.

Phụ Liêu: Deputy in a monastery.

Phụ Mẫu,, Cha mẹ—Father and mother—Parents

(A) Vô minh và tham ái được coi như là cha mẹ của phiền não và nghiệp chướng—The two 'ignorance and concupiscence' being the parents of all delusion and karma.

1) Phụ Vô Minh: Ignorance is referred to as father.

2) Mẫu Tham Ái: Desire or concupiscence as mother.

(B) Tam Ma Địa cũng được coi như cha, và Bát Nhã được coi như mẹ của tất cả trí tuệ và công đức—Samadhi is also referred to as father, and prajna (wisdom) as mother, the parents of all knowledge and virtue.

1) Cha Tam Ma Địa: Samadhi is referred to as father.

2) Mẹ Bát Nhã: Prajna as mother.

(C) Trong chập chùng sanh tử luân hồi, tất cả người nam đã từng là cha ta, và tất cả người nữ đã từng là mẹ ta (Nhứt thiết nam nữ ngã phụ mẫu trong kinh Tâm Địa Quán)—In the vast interchanges of rebirth all have been or are my parents, therefore all males are my father and all females my mother.

Phụ Mẫu Phu Thê Tử Tôn Thân Bằng Quyến Thuộc: Parents-Husbands and Wives-Children- Friends-Relatives—Theo Kinh Duy Ma Cật, Phẩm Tám, Cư Sĩ Duy Ma Cật đã nói về phụ mẫu, phu thê, tử tôn, thân bằng, quyến thuộc như sau—According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Eighth, trong chúng hội có Bồ Tát tên Phổ Hiện Sắc Thân hỏi ông Duy Ma Cật rằng: "Cư sĩ! Cha mẹ, vợ con, thân bằng quyến thuộc, những người trí thức là ai? Tôi tớ, trai bạn, voi ngựa, xe cộ ở đâu?"—A Bodhisattva called Universal Manifestation, who was present asked Vimalakirti: "Who are your parents, wife and

children, relatives and kinsmen, official and private friends, and where are your pages and maids, elephants and horse carts?" Duy Ma Cật dùng bài kệ đáp rằng—In reply Vimalakirti chanted the following:

1) Trí độ mẹ Bồ Tát, phương tiện ấy là cha, Đạo sư tất cả chúng, đều do đấy sinh ra—Wisdom- perfection is a Bodhisattva's Mother, his father is expedient method, For the teachers of all living beings come, Only from these two (upaya and prajna).

2) Pháp hỷ chính là vợ, tâm từ bi là gái, tâm thành thực là trai, rốt ráo vắng lặng nhà—His wife is joy in Dharma's law; Kindness and pity are his daughters; His sons morality and truthfulness; Absolute voidness his quiet abode.

3) Trần lao là đệ tử, tùy ý mà sai xử, đạo phẩm vốn bạn lành, do đấy thành Chánh giác— Passions are his disciples Whom he transforms at will. Bodhipaksita dharma are his friends. Helping him to win supreme enlightenment.

Phụ Môn,, Bị thua trong cuộc tranh luận—Positions that have been withdrawn from in argument—Defeated

Phụ Nhân,,

1) See Phụ (6).

2) Vợ: A wife.

Phụ Phàng: To put away (betray—desert) one's wife or husband.

Phụ Phật Pháp Ngoại Đạo,, Ngoại đạo nằm ngay trong lòng Phật Giáo (chỉ những người mang danh Phật tử mà luôn bị tà vạy mê hoặc)—Heretics within Buddhism

Phụ Tá: To assist—To help.

Phụ Tâm: Ungratefulness.

Phụ Thành,, Thành của phụ vương của Đức Phật hay thành Ca Tỳ La vệ—The paternal or native city, especially Sakyamuni, Kapilavastu

Phụ Thân,, Cha—Father—Daddy

Phụ Thuộc Lẫn Nhau: Interdependent

Phụ Tình: See Phụ Phàng.

Phụ Trách: To undertake—To assume the responsibility.

Phúc:

1) Cái bụng: The belly.

2) Phước đức: Blessing—Happiness—Felicity—Good fortune.

Phúc Báo: See Phước Báo.

Phúc Đáp: To reply—To answer—To respond.

Phúc Địa: Tên gọi chùa chiềng, mảnh đất sinh ra phúc đức—A place of blessedness, a monastery.

Phúc Điền: Zen Master Phúc Điền—Thiền sư Phúc Điền, quê ở Hà Đông. Ngài là người có công trong việc bảo tồn sử liệu Phật Giáo Việt Nam. Ngài thường trụ tại chùa Liên Tông để hoằng pháp. Ngài cũng là người khai sơn chùa Thiên Quang trên núi Đại Hưng ở Hà Nội. Sau đó, không ai biết ngài đi đâu và thị tịch hồi nào—A Vietnamese Zen master from Hà Đông, North Vietnam. He had the credit of preserving a lot of Vietnamese Buddhist history materials. He stayed most of his life at Liên Tông Temple in Hanoi to expand the Buddha Dharma. He was also the founder of Thiên Quang Temple at Mount Đại Hưng in Hanoi. Where and when he passed away were unknown.

Phúc Đình: Sảnh đường của phúc đức, hay tự viện—A court, or hall, of blessedness, a onastery.

Phúc Đức: See Phước Đức.

Phúc Hậu: Kind—Virtuous—Benevolent.

Phúc Họa: Happiness and misfortunes.

Phúc Lộc: Happiness and wealth

Phúc Lợi: Well-being

Phúc Nhân:

1) Một người sung sướng hạnh phúc: Happy man.

2) Nghiệp nhân cảm ứng từ quả phúc đức, thí dụ như thiện căn: A cause which gives rise to blessing, i.e. all good deeds.

Phúc nhân Sanh Phúc Quả: Blessed deeds produce blessed rewards, now and hereafter.

Phúc Thọ: Happiness and longevity.

Phúc Tinh: Lucky star.

Phúc Trạch: Happiness and favour.

Phúc Trung:

1) Cái trong bụng: Within the belly.

2) Đứa trẻ chưa sanh: Unborn child.

3) Trái tim: The heart.

4) Tử cung: Womb.

Phục Đà Mật Đa,, Buddhamitra (skt)—Vị tổ thứ chín trong hai mươi tám tổ Ấn Độ, tác giả của bộ Ngũ Môn Thiền Kinh Yếu Dụng Pháp—Buddhamitra, the eighth

patriarch of the twenty-eight patriarchs in India, author of the Pancadvara-dhyana-sutra-mahartha-dharma

Phục Hình: To suffer a punishment.

Phục Hoạt,, Sống trở lại—To return to life—To live again—To resurrect

Phục Hoặc: To tame binding karmas—Phục hoặc có nghĩa là hành giả đã đạt được thành tựu tâm linh nào đó có thể hàng phục được các hoặc nghiệp trói buộc—To tame binding karmas means the cultivator has reached certain spiritual achievements to remain somewhat free from his or her karmic afflictions.

Phục Nhẫn,, Nhẫn thứ nhất trong ngũ nhẫn—The first of the five forms of submission—See Ngũ Nhẫn

Phục Pháp: See Phục hình.

Phục Phịch: Fat and clumsy.

Phục Sinh: Ngoại đạo tin rằng có cái gọi là "Sống lại"—Externalists believe that there exists a so-called Resurection (come to life again or return from the dead).

Phục Sức,, Hoàn tục (người đã một lần tháo bỏ đồ trang sức để xuất gia, nay lại để tóc dài mặc đồ thế tục nên gọi là phục sức)—To return to ordinary garments, i.e. to doff the robes for lay life—Clothes and adornments

Phục Thủy Luận Sư,, Một trong 20 thứ ngoại đạo. Phục Thủy Luận Sư cho rằng nước là căn bản của vạn vật. Nước có khả năng sanh ra trời đất; nước cũng có bản năng hủy hoại vạn hữu. Ngoại đạo nầy lấy nước làm cứu cánh Niết Bàn—The sect of non-Buddhist philosophers (one of the twenty heretic sects) who considered water the beginning and end of all things

Phúng Kinh,, Điều chỉnh giọng nói để phúng tụng kinh văn, đặc biệt là trong các cuộc lễ (dù là pháp của Bà La Môn, nhưng Đức Phật vẫn cho phép chư Tăng Ni dùng trong các buổi tụng kinh cho thuận theo lòng người)—To intone a scripture, especially one suited to the occasion

Phúng Tụng,, Gatha (skt)—Già Đà—Những câu phúng vịnh, tán thán nghĩa lý thâm diệu và ca tụng công đức của Phật và Tam Bảo—To intone—To sing

Phụng Gia,, See Phụng Nạp

Phụng Hành,,

1) Làm theo mệnh lệnh: To execute an order.

2) Tuân theo và thực hành chỉ giáo của Đức Phật: Devout practicing—To obey and practise the Buddha's teaching.

Phụng Hiến,, Hiến tặng quà cho bề trên—To offer gifts to one's superiors

Phụng Hoàng: Cặp chim Phụng Hoàng.

1) Phụng: A male phoenix.

2) Hoàng: A female phoenix.

Phụng Nạp,, To make offerings—See Cúng Dường

Phượng Sát,, Một từ dùng để chỉ tự viện Phật giáo—Phoenix ksetra, a term for a Buddhist temple

Thừa Sự,, To serve—To carry out an order.

Phụng Sự Chúng Sanh Tức Là Cúng Dường Chư Phật: To serve (perform) good deeds for sentient beings, you have also made offerings to the Buddhas.

Phước Báo,, Phước báo tưởng thưởng, như được tái sanh vào cõi trời hay người—Merits—Blessings—A blessed reward, e.g. to be born as a man or a deva.

Phước Cái,, Tàng lọng của phước báo—The cover, or canopy, of blessing

Phước Địa,, See Phúc Địa

Phước Điền,,

(I) Nghĩa của Phước Điền—The meanings of Field of Blessedness: Ruộng cho người gieo trồng phước báo. Người xứng đáng cho ta cúng dường. Giống như thửa ruộng gieo mùa, người ta sẽ gặt thiện nghiệp nếu người ấy biết vun trồng hay cúng dường cho người xứng đáng. Theo Phật giáo thì Phật, Bồ tát, A La Hán, và tất cả chúng sanh, dù bạn hay thù, đều là những ruộng phước đức cho ta gieo trồng phước đức và công đức—The field of blessedness or the field for cultivation of happiness, meritorious or other deeds, i.e. any sphere of kindness, charity, or virtue. Someone who is worthy of offerings. Just as a field can yield crops, so people will obtain blessed karmic results if they make offerings to one who deserves them. According to Buddhism, Buddhas, Bodhisattvas, Arhats and all sentient beings, whether friends or foes, are fields of merits for the cultivator because they provide him with an opportunity to cultivate merits and virtues

(II) Phân loại Phước Điền—Categories of Field of blessedness:

(A) Nhị Phước điền—There are two kinds of felicity:

1) Hữu lậu phước điền (giúp con người cải thiện điều kiện sống trong kiếp lai sanh): Worldly field for cultivating of happiness which helps the cultivator to have better living conditions in the next life.

a. Bi điền: Compassion fields—Chăm sóc cho người bịnh đáng thương hay người nghèo khó— Tender the sick, the pitiable, or poor and needy as the field or opportunity for charity.

b. Kính điền: Revverence fields—Hộ trợ chư Tăng Ni. Kính trọng Phật và Thánh chúng— Support the monks and the nuns. The field of religion and reverence of Buddhas, the saints and the priesthood.

c. Ân điền: Gratitude fields.

· Gieo phước nơi cha mẹ: Cultivate blessedness in parents—Be dutiful to one's parents.

· Gieo phước bằng cách đắp đường, đào giếng, xây cầu, bồi lộ: Cultivate lessedness in making roads and wells, canels and bridges; repair dangerous roads.

2) Vô lậu phước điền: Niết bàn là ruộng phước vĩnh cửu—Nirvana (out of passion) field for cultivating of an eternal happiness.

(B) Tam Phước điền—Three sources of felicity—See Tam Phước.

(C) Tứ Phước Điền—Four fields of felicity—See Tứ Phước Điền.

(D) Bát Phước Điền: Eight fields for cultivating blessedness—see Bát Phúc Điền.

Phước Đức,, Punya (skt)—Phước đức do quả báo thiện nghiệp mà có. Phước đức bao gồm tài sản và hạnh phước của cõi nhân thiên, nên chỉ là tạm bợ và vẫn chịu luân hồi sanh tử— Blessings and virtues—Merit—Blessed virtues—All good deeds, or the blessing arising from good deeds. The karmic result of unselfish action either mental or physical. The blessing wealth, intelligence of human beings and celestial realms; therefore, they are temporary and subject to birth and death

Video Lam Phuoc (Thich Chan Quang)

Phước Đức Công Đức Không Thể Nghĩ Bàn: Incomparable merit and virtue.

Phước Đức Môn,, Cửa phước đức, ba la mật thứ năm trong sáu ba la mật—The gate of blessedness and virtue, the first five of the six paramitas

Phước Đức Thân,, Thân Phật trong niềm hỷ lạc tột cùng của phước đức tam muội—The Buddhakaya, or body of Buddha, in the enjoyment of the highest samadhi bliss

Phước Đức Trang Nghiêm,, Tu thiện hạnh phúc đức mà đắc được Phật quả trang nghiêm—The adornment of blessedness, i.e. of good deed

Phước Đức Tư Lương,, Những chất dinh dưỡng vun trồng phước đức, như bố thí—The nutriment of blessedness, i.e. deeds of charity

Phước Hành: Một trong tam hành làm ảnh hưởng đến nghiệp, hành pháp cảm ứng phúc lợi của nhân thiên như ngũ giới và thập thiện giới, vân vân—One of the three lines of actions that affect karma, the life or conduct which results in blessing, e.g. being reborn as a man or deva, as a result of the cultivation of the five basic commandments, or the ten good deeds.

Phước Tuệ,,

1) Phước đức và trí huệ—Blessings, or blessedness and wisdom—Virtue and wisdom.

Phước Huệ Song Tu, Đồng Đăng Bỉ Ngạn: To practice blessings (offerings and charity) and wisdom (meditation) at the same time, you will surely obtain enlightenment.

Phước Khánh,, Chúc phúc cho ai—Blessedness and felicity, or blessed felicity—To congratulate on good fortune

Phước Lộc,, Hạnh phúc và tài bây giờ và về sau nầy—Happiness and emolument, good fortune here or hereafter

Phước Lực: Power of accumulating merits.

Phước Nghiệp,, Hành nghiệp do phúc đức mà sanh ra, một trong tam phước—Happy karma, or the karma of blessedness, one of the three sources of felicity.

** For more information, please see Tam Phước in Vietnamese-English Section.

Phước Nhân,, See Phúc Nhân

Phước Quả,, Quả báo của phước đức—The reward of blessedness

Phước Quán: Phước báo và quán sát—Blessedness and insight—See Phước Trí.

Phước Sanh,, Sanh vào chỗ phước đức—Born of or to happiness

Phước Sanh Thiên,, Punyaparsavas (skt)—Cõi trời Phạm Thiên thứ mười trong sơ thiền thiên—The tenth brahmaloka, the first region of the fourth dhyana.

** For more information, please see Tứ Thiền Thiên (1).

Phước Thiện: Benevolence—Charity.

Phước Trí,, Phúc đức và trí huệ, hai loại trang nghiêm—Blessedness and wisdom, the two virtues which adorn—See Nhị Trang Nghiêm

Phước Túc,, Một trong nhị túc, chân thứ nhất bao gồm năm Ba La Mật đầu, và chân thứ hai còn gọi là "trí túc," gồm Ba La Mật thứ sáu—The feet of blessedness, one consisting of the first five paramitas, the other being the sixth paramita, i.e. wisdom; happiness—See Lục Độ Ba La Mật (1) (2) (3) (4) (5)

Phước Tuệ,, See Phước Trí

Phước Tướng: Marks of merits.

Phước Tướng Pháp Thân: Phước báo hình tướng nơi pháp thân Phật, đối lại với trí huệ của Phật—The Buddha-dharmakaya as blessedness, in contrast with it as wisdom.

Phược Đà,, Baddha (skt)—Hệ phược—Fettered—Bound—Tied—Fixed

Phướn: Banner—Streamer

Phướn Động, Gió Động Hay Tâm Động? The flag moving, the wind moving, or our minds moving?—Lục tổ Huệ Năng đã khẳng định với các vị sư đang cải cọ trước tu viện Pháp Tâm

rằng: "Chẳng phải phướn động, cũng chẳng phải gió động, mà là tâm của mấy ông động."— Several monks was arguing back and forth about the flag and the wind without reaching the truth in front of the Fa Hsin monastery in Kuang Chou. The sixth

patriarch, Hui-Neng, said to them: “It is not the wind moving, neither the flag moving. It is your own minds that are moving.”

Phương Châm Tu Hành Của Phật Tử: Bồ đề tâm làm nhân, đại bi tâm làm căn bản, phương tiện thiện xảo làm phương cách thực hành, và Niết bàn làm cứu cánh.”—Guideline (tenets) of cultivation for Buddhists: “Bodhi mind is the cause, great compassion is the foundation, skillful means is daily method of practicing, and Nirvana is the ultimate goal.”

Phương Chỉ: Direction.

Phương Chước: Expedient—Means.

Phương Danh: Good name (reputation).

Phương Diện: Aspect.

Phương Đẳng,, Theo tông Thiên Thai, phương có nghĩa là phương chính, đẳng là bình đẳng; phương đẳng ám chỉ hết thảy kinh điển Đại Thừa—According to the T’ien-T’ai sect, Phương is interpreted as referring to the doctrine, Đẳng as equal or universal; Phương Đẳng means everywhere equally. Phương Đẳng implies the Vaipulya Sutras

Phương Đẳng Giới Đàn,, Giới đàn giảng pháp và truyền giới—An open altar at which instruction in the commandments was preached to the people, founded on the Mahayana Vaipulya Sutra (Đại Thừa Phương Đẳng Kinh).

Phương Đẳng Kinh điển: Vaipulya—The whole of the Mahayana Sutras—See Phương Quảng.

Phương Đẳng Thời,, Thời kỳ thứ ba trong năm thời thuyết giảng—The third of the five periods of Buddha’s teaching, from the twelfth to the twentieth years of Buddha’s teaching (Hoa nghiêm: Avatamsaka, A Hàm: Agamas, Phương Đẳng: Vaipulyas, Bát Nhã: Prajna, Pháp Hoa & Niết Bàn: Lotus and Nirvana)

Phương Điển,, Từ ngữ chỉ toàn thể kinh điển Đại Thừa—A term covering the whole of the Mahyana sutras—See Phương Đẳng Kinh điển

Phương Hại: To be harmful—To be detrimental.

Phương Khẩu Thực,, Vị Tăng đã xuất gia mà còn xu nịnh, vòi vĩnh để tìm cơ kiếm sống. Đây là một trong tứ tà mệnh—Opportunism in obtaining a living—A monk who makes a living by fawning or by bullying (One of the four illicit ways of livelihood—Tứ tà hạnh)

** For more information, please see Tà Mệnh.

Phương Ngoại,,

1) Thế ngoại hay bên ngoài cuộc đời: Out of the world.

2) Cuộc đời của một vị Tăng: The life of a monk.

Phương Ngôn: Idiom.

Phương Ngung Pháp Giới: See Tứ Phương in Vietnamese-English Section.

Phương Pháp: Method—Mode—Plan.

Phương Pháp Đối Trị Sân Hận Là Nhẫn Nhục, Thân Nhẫn, Khẩu Nhẫn và Ý Nhẫn: Method to combat and subdue anger is forebearances (endurances or patience), body patience, mouth patience and mind patience.

Phương Phi: Tall and handsome.

Phương Phục,, Pháp phục của Tăng Ni, hết thảy đều được ráp nối bằng hình vuông—A monk's robe (Cà Sa), to be so called because its square appearance

Phương Quảng,, Vaipulya (skt)

1) Tên chỉ chung cho các kinh Đại Thừa—Extension—Enlargement—Broad—Spacious—Fuller explanation of the doctrine—The whole of the Mahayana sutras—Scriptures of measureless meaning (universalistic or infinite). Vaipulya sutra is used to indicate all Mahayana sutras—See Đại Thừa Kinh.

2) Tên của bộ kinh thứ mười trong 12 bộ Kinh Phật: Name of the tenth of the twelve Buddhist sutras.

3) Tên một thiền sư thời nhà Đường. Niên đại về cuộc đời của ông không được biết rõ, có lẽ ông sống giữa thế kỷ thứ bảy. Ông từng trụ trì tu viện Quốc Thanh trên núi Thiên Thai. Người ta biết đôi chút về ông là qua lời tựa quyển Hàn Sơn Tự, một sưu tập thơ do ẩn sĩ Hàn Sơn soạn,

trong đó có vài đoạn được coi là của Phương Quảng—Feng-Kuang, a Chinese Ch'an master of the T'ang period. Precise dates of his life are unknown, probably the middle of the seventh century. He was the abbot of the Kuo-Ch'ing Monastery in the T'ien-T'ai Mountains. The little that is known of him comes for the most part from the foreword to the Han-Shan-Tzih, a collection of the poetry of the hermits of Han-Shan. It also contains several poems attributed to Feng-Kuang.

Phương Quảng Đại Trang Nghiêm Kinh,, A Vaipulya Sutra—Kinh nói về những chuyện Phật giáng trần từ trên cung trời Đâu suất xuống thế xuất gia, thành đạo với danh hiệu Thích Ca Mâu Ni—The Lalita-vistara, which gives an account of the Buddha in the Tusita Heaven and his descent to earth as Sakyamuni

Phương Quảng Đạo Nhân,, Ngoại đạo phụ vào Đại Thừa chấp vào lý "không kiến"— Heretical followers of Mahayana, who hold a false doctrine of the Void, teaching it as total non- existence, or nihilism

Phương Quy,, Có hình vuông—Square-shaped

Phương Sách,, Process—Way—Procedur

Phương Tiện,, Upaya (skt)—Contrivance—Expediency—Means—Method—Phương pháp tiện dụng tùy theo hay thích hợp với sự thụ nhận của chúng sanh—Convenience— Adaptability—To be instrumental—Means—Expedients—Tact or skill in teaching according to receptivity—Expedient ways—Skill-in-means—Convenient to the place or situation—Suited to the condition. There are several interpretations

1) Phương có nghĩa là phương pháp, tiện là tiện dụng; phương tiện là phương pháp tiện dụng thích hợp với căn cơ của những chúng sanh khác nhau: Phương is interpreted as method, mode or plan; and Tiện is interpreted as convenient for use; so Phương Tiện means a convenient or expedient method which is suitable to different sentient beings.

2) Phương có nghĩa là phương chánh, tiện là xảo diệu; phương tiện là dùng lý phương chánh thiện xảo hay lời lẽ khéo léo thích hợp với việc giáo hóa: Phương means correct, Tiện means strategically; Phương tiện means strategically correct.

3) Quyền Đạo Trí: Trí quyền nghi (từng phần, tạm thời hay tương đối) để thâm nhập vào cái chân thực, đối lại với trí Bát Nhã là chân như tuyệt đối—Partial, temporary, or relative teaching of knowledge of reality, in contrast with prajna, and absolute truth, or reality instead of the seeming.

Phương Tiện Ba La Mật,, Upaya—Ba La Mật thứ bảy trong mười Ba La Mật—The seventh of the ten paramitas

Phương Tiện Ba La Mật Bồ Tát, , Vị Bồ Tát trong Thai Tạng Giới, đứng hàng thứ hai bên phải của Hư Không Viện—A Bodhisattva in Garbhadhatu group, the second on the right in the hall of Space

Phương Tiện Thổ,, See Phương Tiện Hóa Thân Độ

Phương Tiện Giả Môn,, Expedient gates or ways of using the seeming for the real

Phương Tiện Hiện Niết Bàn, , Như Lai thường trụ bất diệt, nhưng ngài tạm thời nhập Niết Bàn khiến cho chúng sanh khởi lên ý niệm tưởng nhớ Như Lai mà dụng công tu đạo—Though the Buddha is eternal, he showed himself as temporarily extinct, as necessary to arouse a longing for Buddha.

Phương Tiện Hóa Thân Độ: Nơi Phật A Di Đà xuất hiện hóa thân—Intermediate land of transformation (where Amitabha appears in his transformation-body).

Phương Tiện Hữu Dư Độ (Biến Dịch Độ): Theo tông Thiên Thai, đây là một trong tứ độ; là cõi nước mà chúng sanh vẫn còn phải tái sanh trong hình thức cao hơn, trụ xứ của chư Thánh Tu Đà Hườn, Tư Đà Hàm A Na Hàm và A La Hán—According to the T'ien-T'ai Sect, this is one of the four lands or realms, the realm which is temporary, where beings still subject to higher forms of transmigration, the abode of Srotapanna (Tu đà hườn), Sakrdagamin (Tư đà hàm), Anagamin (A na hàm), and Arhat (A la hán).

** For more information, please see Tứ Độ.

Phương Tiện Môn,, Pháp môn phương tiện dẫn tới chân lý—The gate of Upaya—Convenient or expedient gates leading into Truth

Phương Tiện Sát Sanh,, Phương tiện thiện xảo của vị Bồ Tát, biết được nghiệp báo của từng người, nên giết mà không bị tội, để tránh không cho người nầy phạm tội làm khổ đau không ngừng, hay giúp cho người đó được sanh vào cảnh giới cao hơn—The right of Great Bodhisattvas, knowing every one's karma, to kill without sinning, in order to prevent a person from committing sin involving unintermitted suffering, or to aid him reaching one of the higher reincarnations

Phương Tiện Thiện Xảo,, Upaya-kausalya (skt)—Expedient method implies strategically correct—Skilful means—Phương tiện thiện xảo là phương tiện tốt lành và tinh xảo mà chư Phật và chư Bồ Tát tùy căn tánh của các loại chúng sanh mà 'quyền cơ nghi' hay quyền biến hóa độ họ từ phàm lên Thánh (từ si mê thành giác ngộ). Các bậc trí lực không chấp nê nơi hình thức, họ chỉ coi hình thức như những phương tiện thiện xảo để tiến tu và đạt cứu cánh là quả vị Phật—Extraordinary Skilful Means is a good and virtuous practice which Buddhas and Maha-Bodhisattvas use to follow and adapt to the individual capacity, personality, and inclination of sentient beings to aid and transform them from unenlightened to enlightened beings. Practitioners who possess wisdom are no longer attached to forms and appearances; because forms and appearances are only expedients for them to advance in cultivation to obtain the Buddhahood

Phương Tiện Trí,, Upayajnana (skt)—Skilful knowledge—Skilful means of knowledge— Quyền trí hay trí thông đạt về phương pháp cứu độ chúng sanh. Ý niệm về phương tiện thiện xảo là một ý niệm quan trọng trong Phật giáo Đại Thừa và không tách rời với ý niệm về một trái tim đại từ đại bi vận hành toàn bộ hữu thể của Phật tính. Nó không đủ để vị Bồ Tát có được Thánh Trí hay Bát Nhã được thức tỉnh viên mãn vì ngài phải được phò trợ bằng phương tiện trí nhờ đó có thể đưa toàn bộ cơ phận cứu độ vào thực tiễn tùy theo các yêu cầu của chúng sanh—The wisdom or knowledge of using skillful means for saving others. The idea of "skillful means" is an important idea in Mahayana Buddhism and inseparable from that of a great compassionate heart moving the whole being of Buddhahood. It is not enough for the

Bodhisattva to have the supreme wisdom (wisdom of the Buddha) or Aryajnana, or Prajna fully awakened, for he must also be supplied with skillful wisdom (upayajnana) whereby he is enabled to put the whole salvation machinery in practice according to the needs of beings

Phương Trượng,,Abbot

1) Viện Chủ: Tự Chủ—An abbot—Head of a monastery—The Abbot's Quarters.

2) Khu Mười Thước vuông Anh: The Square Ten Feet.

Phưởng Phất: Dimly—Vaguely—Faintly.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.